

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 62/STC-KHNS

V/v công bố công khai số liệu dự
toán NSDP, phân bổ NS cấp tỉnh
năm 2019 và quyết toán NSDP
năm 2017 đã được HĐND tỉnh
quyết định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2019.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số: 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh năm 2019 và Phê chuẩn quyết toán NSDP năm 2017.

Sở Tài chính tổng hợp các mẫu biểu công khai số liệu dự toán NSDP, phân bổ NS cấp tỉnh năm 2019 và quyết toán NSDP năm 2017 đã được HĐND tỉnh quyết định để trình UBND tỉnh phê duyệt, ban hành Quyết định công bố công khai ngân sách và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND tỉnh; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó có hình thức bắt buộc là công bố trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính.

Sở Tài chính đề nghị UBND tỉnh xem xét và quyết định./-*my*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KHNS.



Nguyễn Trọng Hưng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.005.468
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.158.857
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.631.701
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.527.156
II	Thu bổ sung từ NSTW	846.611
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84.845
-	Thu bổ sung có mục tiêu	761.766
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	11.983.368
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.221.602
1	Chi đầu tư phát triển	2.181.809
2	Chi thường xuyên	8.812.886
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230
5	Dự phòng ngân sách	224.877
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	761.766
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	258.800
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	502.966
C	BỘI THU NSDP	22.100
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.100
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.100
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	31.000
1	Vay để bù đắp bội chi	31.000
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	9.992.342
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.145.731
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	846.611
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84.845
-	Thu bổ sung có mục tiêu	761.766
3	Thu Quỹ dự trữ tài chính	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	9.970.242
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.407.334
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.562.908
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.508.551
-	Chi bổ sung có mục tiêu	54.357
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	22.100
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	6.576.034
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.013.126
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.562.908
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.508.551
-	Thu bổ sung có mục tiêu	54.357
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	6.576.034
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.576.034
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	14.882.000	11.158.857
I	Thu nội địa	12.062.000	11.158.857
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.110.000	1.091.000
-	Thuế giá trị gia tăng	502.000	491.960
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.000	318.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.000	120.540
-	Thuế tài nguyên	160.000	160.000
-	Thu khác	0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	120.000	117.620
-	Thuế giá trị gia tăng	94.000	92.120
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	24.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000
-	Thu khác	0	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.160.000	3.841.606
-	Thuế giá trị gia tăng	1.249.000	1.224.020
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.310.700	1.284.486
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.600.000	1.332.800
-	Thuế tài nguyên	300	300
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0
-	Thu khác	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.750.000	2.695.540
-	Thuế giá trị gia tăng	1.650.000	1.617.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000	1.029.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.000	22.540
-	Thuế tài nguyên	27.000	27.000
-	Thu khác	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	770.000	754.600
6	Thuế bảo vệ môi trường	590.000	215.090
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SXKD trong nước	370.520	0

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	219.480	215.090
7	Lệ phí trước bạ	435.000	435.000
8	Thu phí, lệ phí	170.000	136.000
-	Phí và lệ phí trung ương	34.000	0
-	Phí và lệ phí địa phương	136.000	136.000
-	Phí và lệ phí huyện	23.580	23.580
-	Phí và lệ phí xã, phường	11.700	11.700
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.000	28.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	280.000	280.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.400.000	1.400.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	12.920
16	Thu khác ngân sách	150.000	82.481
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	18.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của NN và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	11.000	11.000
II	Thu từ dầu thô	0	0
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.820.000	0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.750.000	0
2	Thuế xuất khẩu	6.000	0
3	Thuế nhập khẩu	982.000	0
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	75.000	0
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.000	0
6	Thu khác	0	0
IV	Thu viện trợ, thu từ huy động đóng góp	0	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	11.983.368	5.407.334	6.576.034
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.221.602	4.699.925	6.521.677
I	Chi đầu tư phát triển	2.181.809	1.197.964	983.845
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.181.809	1.197.964	983.845
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.433	91.433	
-	Chi khoa học và công nghệ	16.375	16.375	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.400.000	713.200	686.800
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0
II	Chi thường xuyên	8.812.886	3.402.930	5.409.956
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.695.103	688.952	3.006.151
2	Chi khoa học và công nghệ	41.130	41.130	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800	800	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	1.230	0
V	Dự phòng ngân sách	224.877	97.001	127.876
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	761.766	707.409	54.357
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	258.800	258.800	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	502.966	448.609	54.357
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.992.342
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.562.908
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.699.925
I	Chi đầu tư phát triển	1.197.964
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.197.964
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.433
1.2	Chi khoa học và công nghệ	16.375
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	30.721
1.4	Chi văn hóa thông tin	11.161
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
1.6	Chi thể dục thể thao	0
1.7	Chi bảo vệ môi trường	3.500
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	483.066
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	28.441
1.11	Chi An ninh	10.000
1.12	Chi quốc phòng	44.491
1.13	Chi đầu tư khác	478.775
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	3.402.930
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	688.952
2	Chi khoa học và công nghệ	41.130
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.001.405
4	Chi văn hóa thông tin	97.871
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.877
6	Chi thể dục thể thao	0
7	Chi bảo vệ môi trường và Kiến thiết thị chính	136.814
8	Chi các hoạt động kinh tế	661.329
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	468.850
10	Chi bảo đảm xã hội	204.006
11	Chi quốc phòng	59.010
12	Chi An ninh	13.856
11	Chi khác ngân sách	3.830
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230
V	Dự phòng ngân sách	97.001
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	707.409
D	BỘI THU NSĐP	22.100
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	4.048.749	1.197.964	2.747.350	800	1.230	97.001	0	4.404	0	4.404	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.895.361	1.197.964	2.692.993	0	0	0	0	4.404	0	4.404	0
1	Sở giao thông vận tải	145.395	14.000	131.395								
2	Sở Nông nghiệp và pt nông thôn	82.179	84	81.449					646		646	
2'	VP điều phối nông thôn mới	2.900							2.900		2.900	
3	Sở Tài nguyên và môi trường	20.812		20.812								
4	Sở Xây dựng	8.648		8.648								
5	Sở Công thương	16.837		16.837								
6	Sở Tư pháp	11.810		11.810								
7	Sở Kế hoạch đầu tư	19.651	10.000	9.651								
8	VP UBND tỉnh	53.601	6.675	46.926								
9	Sở Thông tin truyền thông	37.531	1.000	36.531								
10	Sở Giáo dục đào tạo	419.546		419.546								
11	Trường Cao đẳng HD	19.398		19.398								
12	Trường Đại học HD	20.465		20.465								
13	Trường CĐ dạy nghề	16.757		16.757								
14	Trường Chính trị tỉnh	11.447		11.447								
15	Sở Tài chính	18.766		18.766								
16	Sở Y tế	540.190		540.190								
17	Trường CĐ y tế	4.597		4.597								
18	Sở Văn hóa thể thao du lịch	154.512		154.512								
19	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	25.877		25.877								
20	Sở Lao động thương binh và xh	217.855	9.588	208.267								
	Hỗ trợ dạy nghề cho nông dân	3.000		3.000								
21	Sở Khoa học và công nghệ	43.427		43.427								
22	VP HĐND tỉnh	16.588		16.588								
23	Thanh tra tỉnh	10.681		10.681								
24	Sở Nội vụ	29.892		29.892								
25	Liên minh HTX tỉnh	3.013		2.617					396		396	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	BQL Khu công nghiệp	4.837		4.837								
27	VP Tỉnh ủy	166.082	2.500	163.582								
28	Đoàn thanh niên CSHCM	10.965		10.965								
29	Hội nông dân	9.029		9.029								
30	Tỉnh Hội Phụ nữ	6.185		6.185								
31	UB MTTQ tỉnh	6.876		6.414					462		462	
32	Hội CCB	3.107		3.107								
33	Hội đồng y	814		814								
34	Ban đại diện Hội NCT	545		545								
35	Hội nhà báo	984		984								
36	Hội Chữ thập đỏ	3.061		3.061								
37	Hội khuyến học	537		537								
38	Hội Văn học nghệ thuật	3.576		3.576								
39	Liên hiệp các Hội KHKT	6.628		6.628								
40	Trung tâm Hợp tác hữu nghị	2.367		2.367								
41	Liên hiệp các TCHN	953		953								
42	Hội Cựu TNXP	286		286								
43	Hội Luật gia	333		333								
44	Hội Bảo trợ NTT và TEMC	222		222								
45	Hội Nạn nhân chất độc da cam-dioxin	318		318								
46	Hội người mù	3.500		3.500								
47	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	111.221	44.491	66.730								
48	VP Đoàn ĐBQH	1.100		1.100								
49	Công an tỉnh	35.072	10.000	25.072								
50	Các đơn vị khác	3.830		3.830								
51	BHXXH tỉnh	457.933		457.933								
52	Chuẩn bị đầu tư và đối ứng dự án PPP	22.975	22.975									
53	UBND huyện Thanh Miện	9.528	9.528									
54	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	260	260									
55	UBND huyện Cẩm Giàng	9.213	9.213									
56	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	814.536	814.536									
57	UBND huyện Nam Sách	5.500	5.500									
58	UBND thành phố Hải Dương	10.000	10.000									
59	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	7.646	7.646									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
60	UBND huyện Kim Thành	3.500	3.500									
61	Trường THPT Thanh Miện, huyện Thanh Miện	378	378									
62	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	628	628									
63	Trường Chính trị tỉnh	2.000	2.000									
64	UBND xã Hồng Đức, huyện Ninh Giang	599	599									
65	Trường THPT Chí Linh, thị xã Chí Linh	700	700									
66	Trường THPT Hà Đông, huyện Thanh Hà	1.000	1.000									
67	Trường THPT Đường An, huyện Bình Giang	740	740									
68	Trường THPT Hà Bắc, huyện Thanh Hà	2.290	2.290									
69	Trường Đại học Hải Dương	15.000	15.000									
70	Trường Phổ thông trung học Nguyễn Trãi	10.000	10.000									
71	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.000	6.000									
72	Trường THPT Nhị Chiểu, huyện Kinh Môn	8.000	8.000									
73	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, huyện Nam Sách	5.500	5.500									
74	Trường Cao đẳng Hải Dương	25.000	25.000									
75	Trường THPT Kinh Môn, huyện Kinh Môn	4.000	4.000									
76	Trường THPT Hồng Quang, thành phố Hải Dương	9.599	9.599									
77	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương	853	853									
78	Trung tâm y tế thị xã Chí Linh	960	960									
79	Trung tâm y tế thị xã Nam Sách	2.761	2.761									
80	Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và hạ tầng đô thị HUDIC	10.000	10.000									
81	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	3.000	3.000									
82	Trung tâm y tế huyện Cẩm Giàng	4.000	4.000									
83	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hải Dương	10.000	10.000									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
84	Trung tâm y tế huyện Tứ Kỳ	5.000	5.000									
85	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5.000	5.000									
86	Thư viện tỉnh	201	201									
87	UBND huyện Ninh Giang	960	960									
88	UBND cấp xã (hỗ trợ hạ tầng chợ và Thực hiện Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020)	40.500	40.500									
89	UBND huyện Thanh Hà	20.000	20.000									
90	UBND thị xã Chí Linh	10.000	10.000									
91	Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương	7.800	7.800									
92	Nhà hát chèo Hải Dương	4.000	4.000									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	800			800							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.230				1.230						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	97.001					97.001					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0						0				
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	54.357		54.357								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										0

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC

NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.197.964	91.433	16.375	44.491	10.000	30.721	11.161	0	0	3.500	3.000	280.739	199.327	0	28.441	478.775
1	Chuẩn bị đầu tư và đối ứng dự án PPP	22.975															22.975
2	UBND huyện Thanh Miện	3.528											3.528				
3	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	260											260				
4	UBND huyện Cẩm Giàng	9.213											319	893		8.000	
5	Sở Giao thông vận tải	14.000											14.000				
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	814.526		1.200							3.500		252.132	149.704			408.000
7	UBND huyện Nam Sách	5.500											5.500				
8	UBND thành phố Hải Dương	10.000											5.000				5.000
9	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	7.646												7.646			
10	UBND huyện Kim Thành	3.500												3.500			
11	Trường THPT Thanh Miện, huyện Thanh Miện	378	378														
12	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	628	628														
13	Trường Chính trị tỉnh	2.000	2.000														
14	UBND xã Hồng Đức, huyện Ninh Giang	599	599														
15	Trường THPT Chí Linh, thị xã Chí Linh	700	700														
16	Trường THPT Hà Đông, huyện Thanh Hà	1.000	1.000														
17	Trường THPT Đường An, huyện Bình Giang	740	740														
18	Trường THPT Hà Bắc, huyện Thanh Hà	2.290	2.290														
19	Trường Đại học Hải Dương	15.000	15.000														
20	Trường Phổ thông trung học Nguyễn Trãi	10.000	10.000														
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.000	6.000														
22	Trường THPT Nhị Chiểu, huyện Kinh Môn	8.000	8.000														
23	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, huyện Nam Sách	5.500	5.500														
24	Trường Cao đẳng Hải Dương	25.000	25.000														
25	Trường THPT Kinh Môn, huyện Kinh Môn	4.000	4.000														
26	Trường THPT Hồng Quang, thành phố Hải Dương	9.599	9.599														
27	Văn phòng UBND tỉnh	6.675		1.675													5.000
28	Sở Thông tin và Truyền thông	1.000		1.000													
29	Văn phòng Tỉnh ủy	2.500		2.500													
30	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000		10.000													

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
31	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.588														9.588	
32	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương	853														853	
33	Bệnh viện Đa khoa thị xã Chí Linh	960					960										
34	Bệnh viện Đa khoa huyện Nam Sách	2.761					2.761										
35	Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và hạ tầng đô thị HUDIC	10.000														10.000	
36	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	3.000					3.000										
37	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Giàng	4.000					4.000										
38	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hải Dương	10.000					10.000										
39	Bệnh viện Đa khoa huyện Tứ Kỳ	5.000					5.000										
40	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5.000					5.000										
41	Thư viện tỉnh	201						201									
42	UBND huyện Ninh Giang	960						960									
43	UBND cấp xã (hỗ trợ hạ tầng chợ và Thực hiện Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020)	40.500										3000		37500			
44	UBND huyện Thanh Hà	20.000															20000
45	UBND huyện Thanh Miện	6.000															6.000
46	UBND thị xã Chí Linh	10.000						10.000									
47	Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương	7.800															7800
48	Nhà hát chèo Hải Dương	4.000															4.000
49	Công an tỉnh	10.000				10000											

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, PCLB			
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	2.697.397	599.673	39.130	920.538	79.871	25.877	13.479	42.487	73.757	51.275	465.770	171.249	3.830
1	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	131.395	0	0	0	0	0	0	0	73.757	0	13.134	0	0
2	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN	82.095	396	-	-	-	-	180	-	-	49.617	30.556	-	-
2'	VP ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI	2.900												
3	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	20.812	-	250	-	-	-	11.832	-	-	-	8.330	-	-
4	SỞ XÂY DỰNG	8.648	-	250	-	-	-	-	-	-	-	8.398	-	-
5	SỞ CÔNG THƯƠNG	16.837	315	-	-	-	-	-	7.450	-	-	9.072	-	-
6	SỞ TƯ PHÁP	11.810	1.530	-	-	-	-	-	-	-	-	7.586	2.694	-
7	SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	9.651	315	250	-	-	-	-	1.500	-	-	7.586	-	-
8	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	46.926	458	250	-	-	-	-	1.826	-	-	44.392	-	-
9	SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	36.531	514	-	-	-	-	-	25.338	-	-	10.179	-	-
10	SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	419.546	411.281	-	-	-	-	-	-	-	-	8.265	-	-
11	TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG	19.398	19.398											
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG	20.465	20.465											
13	TRƯỜNG CAO ĐẲNG DẠY NGHỀ	16.757	10.757											
14	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ	11.447	11.447											
15	SỞ TÀI CHÍNH	18.766	2.430	250	-	-	-	-	2.485	-	-	13.601	-	-
16	SỞ Y TẾ	540.190	650	-	520.835	-	-	940	-	-	-	10.285	-	-
17	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ	4.597	4.597											
18	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH	154.512	64.729	-	-	79.871	-	-	-	-	-	8.213	-	-
19	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH	25.877	-	-	-	-	25.877	-	-	-	-	-	-	-
20	SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XH HỖ TRỢ DẠY NGHỀ CHO NÔNG DÂN	208.267 3.000	30.461 3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.489	165.055	-
21	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	43.427	198	36.342	-	-	-	-	-	-	1.658	5.229	-	-
22	VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	16.588	270									16.318		
23	THANH TRA TỈNH	10.681										10.681		
24	SỞ NỘI VỤ	29.892	2.345	-	-	-	-	-	1.663	-	-	25.884	-	-
25	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH HẢI DƯƠNG	3.013										2.617		
26	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	4.837	477	250	-	-	-	-	225	-	-	3.885	-	-
27	VĂN PHÒNG TỈNH ỦY	163.582										163.582		
28	ĐOÀN THANH NIÊN CSHCM	10.965	1.879	-	-	-	-	-	-	-	-	9.086	-	-
29	HỘI NÔNG DÂN	9.029	1.884	-	-	-	-	527	2.000	-	-	4.618	-	-
30	TỈNH HỘI PHỤ NỮ	6.185	1.320	-	-	-	-	-	-	-	-	4.865	-	-
31	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC	6.876		60								6.354		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, PCLB			
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	
32	HỘI CỨU CHIẾN BINH	3.107	144									2.963		
33	HỘI ĐỒNG Y	814										814		
34	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	545										545		
35	HỘI NHÀ BÁO	984										874		
36	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	3.061										3.061		
37	HỘI KHUYẾN HỌC	537										537		
38	HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT	3.576										3.036		
39	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT	6.628	243	1.228								5.157		
40	TRUNG TÂM HỢP TÁC HỮU NGHỊ	2.367										2.367		
41	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ	953										953		
42	HỘI CỨU THANH NIÊN XUNG PHÒNG	286										286		
43	HỘI LUẬT GIA	333										333		
44	HỘI BẢO TRỢ NGƯỜI TÀN TẬT VÀ TRẺ EM M	222										222		
45	HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM-DIOXIN	318										318		
46	HỘI NGƯỜI MÙ	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-
47	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH	66.730	7.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	VP ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI	1.100										1.100		
49	CÔNG AN TỈNH	25.072	450											
50	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	3.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.830
	Tòa án tỉnh	700												700
	Cục thống kê	400												400
	Cục thuế tỉnh	1.000												1.000
	Kho bạc Nhà nước tỉnh	700												700
	Viện Kiểm sát	500												500
	Chi cục thi hành án:	530												530
51	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH	457.933			399.703									

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**
(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị : %

ST T	TÊN HUYỆN, TP, TX	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí lệ phí do huyện thu	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thu cấp quyền thai thác khoáng sản	Lệ phí môn bài	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác ngân sách	Thuế bảo vệ môi trường	Phí lệ phí + Phí BVMT khai thác khoáng sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	HẢI DƯƠNG	37%	26%	38%	23%	18%	73%	16%	74%	9%	0%	47%	53%	12%	100%	14%
2	CHÍ LINH	10%	14%	14%	7%	28%	14%	10%	0%	9%	37%	9%	9%	10%	0%	8%
3	KIM THÀNH	6%	9%	10%	8%	5%	3%	10%	0%	0%	0%	4%	4%	3%	0%	0%
4	KINH MÔN	9%	16%	13%	13%	7%	5%	24%	0%	75%	63%	11%	6%	10%	0%	78%
5	NAM SÁCH	4%	4%	3%	6%	3%	1%	5%	0%	0%	0%	5%	3%	6%	0%	0%
6	THANH HÀ	3%	2%	1%	7%	9%	0%	8%	0%	3%	0%	3%	3%	3%	0%	0%
7	CẨM GIÀNG	8%	13%	12%	9%	7%	3%	6%	0%	0%	0%	8%	4%	18%	0%	0%
8	BÌNH GIANG	6%	5%	3%	6%	7%	1%	6%	26%	0%	0%	3%	4%	11%	0%	0%
9	TỨ KỲ	5%	4%	3%	6%	4%	0%	5%	0%	4%	0%	4%	3%	14%	0%	0%
10	GIA LỘC	5%	2%	2%	7%	6%	0%	3%	0%	0%	0%	3%	6%	7%	0%	0%
11	NINH GIANG	4%	1%	0%	4%	3%	0%	5%	0%	0%	0%	2%	2%	4%	0%	0%
12	THANH MIỆN	3%	3%	0%	5%	3%	0%	3%	0%	0%	0%	2%	3%	3%	0%	0%

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS huyện
			Tổng số	Thu NS huyện hưởng 100%	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	2.912.620	2.013.126	545.556	1.467.570	4.508.551	0	0	6.521.677
1	HẢI DƯƠNG	1.234.250	517.007	114.825	402.182	397.445	0	0	914.451
2	CHÍ LINH	298.980	275.231	153.987	121.244	443.867	0	0	719.098
3	KIM THÀNH	142.900	129.491	28.495	100.996	313.598	0	0	443.089
4	KINH MÔN	220.100	221.575	57.970	163.605	423.305	0	0	644.880
5	NAM SÁCH	92.530	86.068	21.925	64.143	326.837	0	0	412.905
6	THANH HÀ	130.860	119.043	24.888	94.155	426.214	0	0	545.257
7	CẨM GIÀNG	209.200	166.241	36.560	129.681	275.888	0	0	442.128
8	BÌNH GIANG	161.460	126.065	21.641	104.424	305.619	0	0	431.684
9	TỨ KỲ	106.480	96.448	24.370	72.078	438.284	0	0	534.732
10	GIA LỘC	129.520	117.395	24.175	93.220	406.555	0	0	523.950
11	NINH GIANG	83.090	76.413	17.570	58.843	418.701	0	0	495.114
12	THANH MIỆN	103.250	82.150	19.150	63.000	332.239	0	0	414.389

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	351.402	297.045	54.357	0
1	HẢI DƯƠNG	97.603	94.078	3.525	0
2	CHÍ LINH	68.462	62.719	5.743	0
3	KIM THÀNH	13.269	7.403	5.866	0
4	KINH MÔN	69.567	62.719	6.848	0
5	NAM SÁCH	10.662	6.926	3.736	0
6	THANH HÀ	10.909	7.736	3.173	0
7	CẨM GIÀNG	11.656	7.149	4.507	0
8	BÌNH GIANG	14.710	11.149	3.561	0
9	TỨ KỲ	12.187	9.076	3.111	0
10	GIA LỘC	10.032	8.383	1.649	0
11	NINH GIANG	16.655	9.287	7.368	0
12	THANH MIỆN	15.690	10.420	5.270	0

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số: 62/STC-KHNS ngày 08/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2018			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019						
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NSDP			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn													Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							NSTW	NSDP													Vốn khác	NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20			
	Tổng số					12.173.390	4.958.176	6.719.159	496.055	5.303.488	2.642.696	2.498.388	162.404	4.738.300	2.113.705	2.624.595	1.429.204	231.240	1.197.964			
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ + ĐỐI ỨNG PPP	0	0	0	0	166.490	0	166.490	0	0	0	0	0	8.659	0	8.659	22.975	0	22.975			
I	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	165.470	0	165.470	0	0	0	0	0	7.741	0	7.741	19.893	0	19.893			
II	Đối ứng dự án PPP	0	0	0	0	1.020	0	1.020	0	0	0	0	0	918	0	918	3.082	0	3.082			
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN	0	0	0	0	12.006.899	4.958.176	6.552.669	496.055	5.303.488	2.642.696	2.498.388	162.404	4.729.640	2.113.705	2.615.935	1.406.229	231.240	1.174.989			
I	Giao thông - Công nghiệp	0	0	0	0	5.469.448	2.215.887	3.242.369	11.192	2.994.361	1.751.838	1.242.523	0	2.343.236	1.077.342	1.265.894	455.952	175.214	280.739			
I.1	Dự án hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015	0	0	0	0	15.695	0	15.695	0	15.109	0	15.109	0	13.449	0	13.449	1.660	0	1.660			
1	UBND huyện Thanh Miện																					
	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ Lam Sơn đi Phạm Kha	Thanh Miện	0	2014-2015	2576, 12/9/2011; 1468, 16/6/2014	14.734	0	14.734	0	14.069	0	14.069	0	12.541	0	12.541	1.528	0	1.528			
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp																					
	Di chuyển lộ 471-E81 GPMB của Công ty Ken Mark - thành phố Hải Dương	TPHD	0	2010	51; 09/01/2007	961	0	961	0	1.040	0	1.040	0	908	0	908	132	0	132			
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
I.2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	4.501.836	2.089.658	2.412.178	0	2.612.352	1.751.838	860.514	0	1.972.889	1.077.342	895.547	224.660	160.214	64.446			
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương																					
	Đường trục Bắc-Nam, tỉnh Hải Dương đoạn tuyến phía Nam, từ nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng đến cầu Hiệp (giai đoạn I)	Huyện Gia Lộc và Ninh Giang	0	2014-2020	1004; 29/3/2017	1.407.967	350.000	1.057.967	0	639.000	315.000	324.000	0	674.872	315.000	359.872	64.000	0	64.000			
	Cầu Hàn và đường hai đầu cầu	TPHD và huyện Nam Sách		2009-2016	3414, 24/9/2008; 907, 07/4/2016	721.507	360.754	360.754		601.573	332.428	269.145		563.797	294.652	269.145	37.776	37.776				

T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							NSTW	NSDP	Vốn khác		NSTW	NSDP	Vốn khác		NSTW	NSDP	Vốn khác		NSTW	NSDP	Vốn khác
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20		
	Cải tạo, nâng cấp đường 389B (Km0 Km12) đoạn từ cầu An Lưu 2 đến đường 389, huyện Kinh Môn	Kinh Môn	0	2018-2020	3325; 31/10/2017	100.400	80.000	20.400	0	10.400	0	10.400	0	10.400	0	10.400	20.000	15.000	5.000		
	Đường 62m kéo dài đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây thành phố Hải Dương đi huyện Gia Lộc: Đoạn tuyến bổ sung nối đường 62m kéo dài đến nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (giai đoạn 1)	Gia Lộc	0	2016-2020	2359; 26/8/2016	357.135	0	357.135	0	330.000	0	330.000	0	323.333	0	323.333	22.791	0	22.791		
	Cầu Mây - Đường tỉnh 389	Kinh Môn và Kim Thành	0	2018-2020	0	347.660	14.920	332.740	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000	152.341	0	152.341		
	Xây dựng cầu giao thông nông thôn sử dụng vật tư thu hồi từ dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	CG, TM, NG, TK, TH, KT, KM, CL	0	2017-2019	3075, 28/10/2016	28.175	0	28.175	0	13.500	0	13.500	0	13.164	0	13.164	8.000	0	8.000		
	UBND huyện Thanh Miện																				
	Điều chỉnh, bổ sung dự án Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cao Thăng - Tiên phong đoạn từ Km5+000 đến Km8+800, huyện Thanh Miện (bổ sung đoạn từ Km0+000 đến Km5+000 và đoạn nhánh từ đường Cao Thăng - Tiên Phong ra cầu Dao)	Thanh Miện	0	2018-2020	3324; 31/10/2017	59.281	22.281	37.000	0	5.000	0	5.000	0	5.000	0	5.000	2.000	0	2.000		
	UBND huyện Nam Sách																				
	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Nam Chính, huyện Nam Sách	Nam Sách	0	2018-2019	1439; 09/5/2017	17.528	9.028	8.500	0	3.000	0	3.000	0	3.000	0	3.000	5.500	0	5.500		
	Sở Giao thông vận tải																				
	Xây dựng tuyến kết nối đường tỉnh 396 (huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương) với đường huyện 80 (huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên)	Thanh Miện	0	2018-2019	3801; 12/10/2018	19.355	0	19.355	0	5.000	0	5.000	0	0	0	0	14.000	0	14.000		
	UBND thành phố Hải Dương																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2018			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	NSTW	NSĐP		Vốn khác	Tổng số	NSTW		NSĐP	Vốn khác		Tổng số	NSTW	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20
	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng	Cẩm Giàng	0	2012-2016	178, 17/01/2011 ; 1563, 24/6/2014; 2595, 23/9/2016	50.612	1.300	18.004	31.308	49.401	1.300	18.093	30.008	18.500	1.300	17.200	893	0	893
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương																		
	Hoàn chỉnh mặt cắt và gia cố mặt đê từ cấp III trở lên	CL, NS, TH và TK	0	2011-2017	1494, 07/5/2008; 252, 31/01/2012	120.000	95.072	24.928	0	119.596	94.981	24.615	0	117.039	94.981	22.059	2.556	0	2.556
	Nâng cấp các tuyến đê tả sông Mía, hữu sông Văn Úc, huyện Thanh Hà	Thanh Hà	0	2015-2019	1969, 05/7/2011; 1723, 09/7/2014	205.987	173.987	32.000	0	103.807	87.313	16.494		103.807	87.313	16.494	35.000	27.000	8.000
	Xây dựng trạm bơm Đò Hân, thành phố Hải Dương	TPHD	0	2015-2019	3301, 30/11/2010 ; 2656, 24/10/2014 ; 1428, 08/5/2017	190.407	156.773	33.634	0	156.885	141.095	15.790	0	143.700	136.600	7.100	20.495	4.495	16.000
	Xử lý khẩn cấp kè An Bình, huyện Nam Sách	Nam Sách	0	2012-2014	544; 01/3/2011	53.503	26.563	26.940	0	20.199	15.000	5.199	0	20.083	15.000	5.083	116	0	116
	Nâng cấp tuyến đê tả sông Kinh Môn (K0+00 đến K3+300), huyện Kinh Môn	Kinh Môn	0	KC: 2011	1161; 04/5/2011	29.979	2.880	27.099	0	11.880	2.880	9.000	0	11.680	2.880	8.800	8.000	0	8.000
	Nâng cấp các tuyến đê tả Thái Bình, huyện Thanh Hà	Thanh Hà	0	KC: 2011	2161, 20/8/2010; 1964, 05/7/2011	375.819	343.422	32.396	0	8.130	630	7.500	0	7.630	630	7.000	15.000	0	15.000
	Chống sạt lở, tăng cường khả năng chống lũ cho hệ thống đê huyện Kim Thành	Kim Thành	0	KC: 2012	3496, 5/8/2005; 610, 11/3/2010	294.537	210.000	84.537	0	35.000	10.000	25.000	0	34.566	10.000	24.566	8.000	0	8.000

T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			31/12/2018				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							NSTW	NSDP		Vốn khác	NSTW	NSDP			Vốn khác			NSTW	NSDP	
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20		
	Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phi Xá, huyện Cẩm Giàng	Cẩm Giàng	0	2018-2020	3337; 31/10/2017	150.000	121.975	28.025	0	3.500	0	3.500	0	3.311	0	3.311	25.000	10.000	15.000	
	Xử lý cấp bách các công trình để điều bị sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017 (GPMB)	Chi Linh	0	2018-2019	0	156.000	150.000	6.000	0	0	0	0	0	150.000	150.000	0	6.000	0	6.000	
	Xây dựng, cải tạo kho chứa thuốc bảo vệ thực vật tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng	Cẩm Giàng	0	2019-2020	4009; 31/10/2018	5.850	0	5.850	0	0	0	0	0	0	0	0	3.500	0	3.500	
	UBND huyện Kim Thành																			
	Cải tạo 20 ha đất ngoài đê nhằm nâng cao hiệu quả canh tác, góp phần ổn định đời sống nhân dân xã Lai Vu, huyện Kim Thành	Kim Thành	0	2018-2019	3323; 31/10/2017	10.000	0	10.000	0	3.100	0	3.100	0	3.080	0	3.080	3.500	0	3.500	
	UBND cấp xã																			
	Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	159.000	0	159.000	0	35.000	0	35.000	0	35.000	0	35.000	37.500	0	37.500	
I	Giáo dục và đào tạo	0	0	0	0	778.930	20.116	488.649	270.166	292.947	0	292.947	0	283.023	0	283.023	91.433	0	91.433	
1	Dự án hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015	0	0	0	0												0	0	0	
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	484.587	0	218.325	266.263	174.307	0	174.307	0	170.497	0	170.497	16.006	0	16.006	
	Trường Đại học Hải Dương																			
	Xây dựng Trường Đại học Hải Dương	Gia Lộc	0	KC: 2011	1972, 02/8/2010; 996, 15/4/2011; 1985, 08/7/2011; 3196, 17/12/2014	413.763	0	147.500	266.263	125.000	0	125.000	0	122.196	0	122.196	15.000	0	15.000	
	Trường THPT Thanh Miện, huyện Thanh Miện																			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2018			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	NSTW	NSDP		Vốn khác	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20
7	Sở Giáo dục và Đào tạo																		
	Mua phương tiện phòng cháy chữa cháy cho các Trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương	0	0	2017-2020	3401; 27/10/2016	29.191	0	29.191	0	13.500	0	13.500	0	13.000	0	13.000	6.000	0	6.000
8	Trường THPT Hà Bắc, huyện Thanh Hà																		
	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng của Trường THPT Hà Bắc, huyện Thanh Hà	Thanh Hà	0	2017-2019	3068; 28/10/2016	11.993	0	11.993	0	9.000	0	9.000	0	8.500	0	8.500	2.290	0	2.290
9	Trường THPT Kinh Môn, huyện Kinh Môn																		
	Xây dựng nhà lớp học của Trường THPT Kinh Môn	Kinh Môn	0	0	3999; 29/10/2018	8.000	0	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000	0	4.000
10	Trường THPT Nhị Chiểu, huyện Kinh Môn																		
	Trường THPT Nhị Chiểu (địa điểm mới - giai đoạn 1)	Kinh Môn	0	2018-2020	3129; 31/10/2016	41.410	16.250	25.160	0	8.126	0	8.126	0	8.126	0	8.126	8.000	0	8.000
11	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, huyện Nam Sách																		
	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 9 phòng Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, huyện Nam Sách	Nam Sách	0	2018-2019	2160; 24/7/2017	9.981	0	9.981	0	3.000	0	3.000	0	3.000	0	3.000	5.500	0	5.500
12	Trường Cao đẳng Hải Dương																		
	Nhà giảng đường, thực hành của Trường Cao đẳng Hải Dương	TPHD	0	2018-2020	3170; 17/10/2017	44.942	0	44.942	0	10.000	0	10.000	0	10.000	0	10.000	25.000	0	25.000
13	Trường THPT Hồng Quang, thành phố Hải Dương																		
	Nhà lớp học của Trường THPT Hồng Quang, THPT	TPHD	0	2019-2020	3826; 15/10/2018	43.866	3.866	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	9.599	0	9.599
IV	Khoa học công nghệ và điều tra cơ bản	0	0	0	0	155.410	31.500	123.910	0	56.782	10.000	46.782	0	55.107	10.000	45.107	20.906	4.531	16.375
IV.1	Dự án hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015	0	0	0	0														

T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn khác		Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số		NSTW	NSDP
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20
2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	244.172	37.457	94.139	112.575	188.154	38.000	45.154	105.000	80.377	38.000	42.377	12.424	0	12.424
	Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và hạ tầng đô thị HUDIC																		
	Xây dựng Nhà ở xã hội tại khu dân cư phía Đông Ngõ Quyền, TPHD	TPHD	0	2015-2019	40; 24/10/2014	156.355	0	43.780	112.575	123.000	0	18.000	105.000	17.647	0	17.647	10.000	0	10.000
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội																		
	Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần Hải Dương	Chí Linh	0	2014-2018	2536a, 31/10/2013; 2357, 25/8/2016; 764, 10/3/2017	32.902	10.000	22.902	0	32.301	10.000	22.301		30.729	10.000	20.729	1.571	0	1.571
	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương																		
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư vùng sạt lở xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách	Nam Sách	0	KC: 2011	3484, 15/12/2010; 148, 13/01/2011; 2560, 21/9/2016	54.915	27.457	27.457	0	32.853	28.000	4.853		32.000	28.000	4.000	853	0	853
3	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	188.673	0	188.673	0	77.361	0	77.361	0	71.432	0	71.432	37.721	0	37.721
	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng																		
	Nhà vật lý trị liệu 3 tầng (móng 7 tầng) của Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	TPHD	0	2017-2019	1193; 10/5/2016	21.409	0	21.409	0	11.000	0	11.000	0	11.000	0	11.000	3.000	0	3.000
	Trung tâm y tế thị xã Chí Linh																		
	Xây dựng, cải tạo Bệnh viện Đa khoa thị xã Chí Linh	Chí Linh	0	2017-2019	2789; 07/10/2016	10.613	0	10.613	0	8.600	0	8.600	0	8.592	0	8.592	960	0	960
	Trung tâm y tế huyện Nam Sách																		
	Nhà khoa truyền nhiễm và tường rào của Bệnh viện Đa khoa huyện Nam Sách	Nam Sách	0	2017-2018	3067; 28/10/2016	13.157	0	13.157	0	12.761	0	12.761	0	10.000	0	10.000	2.761	0	2.761

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2018			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	NSTW	NSDP		Vốn khác	NSTW	NSDP		Vốn khác	NSTW	NSDP			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20
VI.2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	70.500	0	70.500	0	11.737	0	11.737	0	11.737	0	11.737	3.000	0	3.000
1	UBND cấp xã																		
	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng chợ (thực hiện theo QĐ số 14 ngày 31/7/2013 của UBND tỉnh)	Tỉnh HD	0	0	0	70.500	0	70.500	0	11.737	0	11.737	0	11.737	0	11.737	3.000	0	3.000
VI.3	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	178.277	50.000	124.813	3.464	43.460	0	43.460	0	42.500	0	42.500	36.960	0	36.960
1	UBND huyện Thanh Hà																		
	Hạ tầng du lịch sinh thái sông Hương, huyện Thanh Hà	Thanh Hà	0	2018-2020	3311; 30/10/2017	59.978	0	59.978	0	13.000	0	13.000	0	13.000	0	13.000	20.000	0	20.000
2	UBND huyện Ninh Giang																		
	Cải tạo, nâng cấp khu tượng đài Bác Hồ tại xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang	Ninh Giang	0	2016-2018	3279; 25/12/2014	22.864	0	19.400	3.464	17.460	0	17.460	0	16.500	0	16.500	960	0	960
3	UBND huyện Thanh Miện																		
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện	Thanh Miện	0	2017-2021	3204; 07/11/2016	45.459	23.000	22.459	0	13.000	0	13.000	0	13.000	0	13.000	6.000	0	6.000
4	UBND thị xã Chí Linh																		
	Đường hạ tầng du lịch vào chùa Huyền Thiên, Chí Linh	Chí Linh	0	2019-2021	3849; 17/10/2018	49.975	27.000	22.975	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	10.000
VII	Cấp thoát nước và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	155.650	0	88.299	67.350	74.024	0	46.628	27.396	42.228	0	42.228	20.800	0	20.800
VII.1	Dự án hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015	0	0	0	0	22.200	0	22.200	0	18.628	0	18.628	0	18.628	0	18.628	2.000	0	2.000
1	Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương																		
	Tiểu dự án cấp nước và vệ sinh 4 thị trấn: Gia Lộc, Thanh Hà, Thanh Miện, Minh Tân (Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư)	0	0	0	4244; 19/11/2008	22.200	0	22.200	0	18.628	0	18.628	0	18.628	0	18.628	2.000	0	2.000
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII.2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII.3	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	133.450	0	66.099	67.350	55.396	0	28.000	27.396	23.600	0	23.600	18.800	0	18.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2018				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018				Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							NSTW	NSĐP	Vốn khác		NSTW	NSĐP	Vốn khác		NSTW	NSĐP	Vốn khác		NSTW	NSĐP	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17	19	20		
	Nhà làm việc 3 tầng của Nhà hát chèo Hải Dương	TPHD	0	2019-2020	1840; 22/6/2017	7.998	0	7.998	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000	0	4.000		
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương																				
	Trung tâm văn hóa xứ Đông	TPHD	0	2018-2020	1200; 17/4/2018	648.705	0	648.705	0	10.000	0	10.000	0	100.000	0	100.000	408.000	0	408.000		
IX	An ninh - Quốc phòng	0	0	0	0	369.473	128.616	240.857	0	0	0	0	0	57.421	0	57.421	54.491	0	54.491		
IX.1	Dự án hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015	0	0	0	0																
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
IX.2	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
IX.3	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020	0	0	0	0	354.825	128.616	226.209	0	201.023	65.674	135.349	0	190.230	65.674	124.557	54.491	0	54.491		
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh																				
	Sở chỉ huy và cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương	TPHD	0	2010-2014	4033, 30/10/2009; 4976, 16/12/2013	155.540	67.740	87.800	0	150.023	65.674	84.349	0	140.100	65.674	74.426	9.923	0	9.923		
	Sở Chỉ huy cơ bản/Căn cứ chiến đấu 1 tỉnh Hải Dương	0	0	2017-2020	3106; 31/10/2016	88.409	0	88.409	0	31.000	0	31.000	0	30.131	0	30.131	34.568	0	34.568		
2	Công an tỉnh																				
	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Hải Dương	TPHD	0	2018-2020	77; 21/4/2017	110.876	60.876	50.000	0	20.000	0	20.000	0	20.000	0	20.000	10.000	0	10.000		